

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	7 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	12 – 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	14 – 16
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu	17 – 18
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	19 – 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Giấy phép hoạt động Kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2010. Công ty đã có 05 (năm) lần thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 05/GPĐC-UBCK ngày 17/01/2018.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. HCM.

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín tại Hà Nội
Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của Chi nhánh: Tư vấn đầu tư chứng khoán, Môi giới chứng khoán.
Địa chỉ: Tầng 6 số 88 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là **1.266.600.000.000 đồng**(*Bằng chữ: Một ngàn hai trăm sáu mươi sáu tỷ, sáu trăm triệu đồng /.*)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 bao gồm:

Đại diện pháp luật của Công ty là: Ông Dương Mạnh Hùng– Tổng Giám Đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	
Ông Phạm Quang Thành	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/05/2020
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/05/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và

thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, Kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 306 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín*

Kính gửi: Quý vị cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi, công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 07 đến trang 56, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0647-2018-133-1*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		445.687.930.341	409.172.141.635
I. Tài sản tài chính	110		444.548.578.464	408.564.379.554
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	35.680.224.418	21.702.374.425
1.1. Tiền	111.1		35.680.224.418	21.702.374.425
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	31.071.290	1.435.006.826
4. Các khoản cho vay	114	7.3.2	290.111.261.558	271.317.624.938
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.4	(500.517.809)	(500.517.809)
7. Các khoản phải thu	117	7.5	2.075.300.409	2.156.853.965
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.1	2.075.300.409	2.156.853.965
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.075.300.409	2.156.853.965
8. Trả trước cho người bán	118		67.797.621	772.706.355
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.2	129.053.997	87.444.995
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.3	116.954.386.980	111.592.885.859
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.139.351.877	607.762.081
1. Tạm ứng	131		194.300.000	23.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.7a	632.423.399	307.480.778
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		70.720.000	130.720.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		241.908.478	144.200.732
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	2.360.571

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.979.033.802	26.157.859.243
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.900.200.465	6.054.525.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.9	5.283.310.611	5.072.138.722
- Nguyên giá	222		41.389.741.720	40.190.069.902
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(36.106.431.109)	(35.117.931.180)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.10	616.889.854	982.387.188
- Nguyên giá	228		56.388.595.723	56.163.595.723
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(55.771.705.869)	(55.181.208.535)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		20.078.833.337	20.103.333.333
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.7.b	78.833.337	103.333.333
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.8	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		471.666.964.143	435.330.000.878

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		271.526.484.012	229.421.733.568
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		271.449.369.040	229.282.440.596
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.16	583.374.762	463.273.289
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		258.000.000	-
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.17	1.619.096.455	1.049.604.896
5. Phải trả người lao động	323		1.013.664.906	1.181.084.509
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		17.993.410	10.933.240
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.18	10.418.013.070	11.907.921.592
8. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.19a	257.154.795.736	214.285.192.369
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384.430.701	384.430.701
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		77.114.972	139.292.972
1. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	7.19b	77.114.972	139.292.972
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		200.140.480.132	205.908.267.310
I. Vốn chủ sở hữu	410		200.140.480.132	205.908.267.310
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.406.900.000.000	1.406.900.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		140.300.000.000	140.300.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		44.599.142.581	44.599.142.581
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55.523.179.467	55.523.179.467
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		8.970.133.881	8.970.133.881
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.23	(1.315.851.975.798)	(1.310.084.188.619)
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(1.315.843.175.949)	(1.309.858.239.516)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(8.799.849)	(225.949.103)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		471.666.964.143	435.330.000.878

Mẫu số B01a - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	04	516.368.165.859	516.368.303.116
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	05	126.660.000	126.660.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	7.11	14.990.000	1.034.770.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		14.990.000	1.034.770.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009	7.12	460.000	460.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	009.1		460.000	460.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.13	5.824.783.110.000	7.071.068.950.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4.304.809.970.000	5.426.554.910.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		22.105.240.000	7.162.310.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		1.434.693.210.000	1.595.850.660.000
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		63.174.690.000	41.501.070.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.14	92.934.900.000	94.696.820.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		63.845.520.000	65.607.440.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.089.380.000	15.089.380.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		14.000.000.000	14.000.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		94.162.350.000	17.775.540.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của NĐT	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b		14.565.270.000	14.565.270.000

Mẫu số B01a - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MS		Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.15	329.393.361.219	247.670.877.820
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		226.263.111.065	203.967.561.666
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	7.20	103.130.250.154	43.703.316.154
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		102.657.813.754	43.585.863.154
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		472.436.400	117.453.000
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	7.20	329.230.562.554	247.112.437.490
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1		263.973.396.442	185.907.435.490
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.2		65.257.166.112	61.205.002.000
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	7.20	162.798.665	558.440.330

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu


Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Nga



Tổng Giám đốc


Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B02a- CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00		38.091.011.039	32.983.101.301
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		426.225.953	46.479.131
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.45.1	128.250.000	41.271.200
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.45.2	223.202.054	4.728.131
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	7.45.3	74.773.899	479.800
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	16.048.558.092	17.970.239.164
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		19.711.115.055	12.472.852.725
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.205.208.282	2.146.739.206
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		213.663.935	100.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.4	486.239.722	246.791.075
Cộng doanh thu hoạt động	20		38.091.011.039	32.983.101.301
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		573.326.800	1.383.485
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	7.45.1	567.274.000	702.600
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC	21.2	7.45.2	6.052.800	680.885
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.46	15.787.996.890	8.442.095.650
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.46	1.263.364.905	1.467.180.588
Cộng chi phí hoạt động	40		17.624.688.595	9.910.659.723

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.47.1	2.068.478.489	1.012.902.057
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		2.068.478.489	1.012.902.057
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	7.47.2	3.453.020.756	3.677.902.273
Cộng chi phí tài chính	60		3.453.020.756	3.677.902.273
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
62	7.48		24.849.663.011	20.013.411.228
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
70			(5.767.882.834)	394.030.134
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		95.655	73.495.380
Cộng kết quả hoạt động khác	80		95.655	73.495.380
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ				
90			(5.767.787.179)	467.525.514
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(5.984.936.433)	471.983.327
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		217.149.254	(4.457.813)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
100	7.49		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN				
200			(5.767.787.179)	467.525.514
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		(5.767.787.179)	467.525.514
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
300			-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		(5.767.787.179)	467.525.514
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		(5.767.787.179)	467.525.514
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
500			(5.767.787.179)	467.525.514
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	7.50	(45,54)	3,69

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga



Đương Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	(5.767.787.179)	467.525.514
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	2.963.539.530	4.367.604.958
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.578.997.263	1.702.604.742
- Chi phí lãi vay	06	3.453.020.756	3.677.902.273
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(2.068.478.489)	(1.012.902.057)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	16.138.290.971	12.536.263.453
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	1.403.935.536	(4.047.246)
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	(18.793.636.620)	16.284.043.856
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-	-
- Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	-
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	81.553.556	(128.969.695)
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(41.609.002)	(481.168.558)
- Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
- Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	(5.361.501.121)	10.370.307.056
- Tăng/giảm các tài sản khác	40	(257.962.175)	(1.324.638.530)
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(1.220.577.495)	(6.797.487.071)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42	(300.442.625)	212.224.147
- Thuế TNDN đã nộp	43	-	-
- Lãi vay đã trả	44	(3.671.036.783)	(2.585.524.643)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45	1.083.010.207	489.537.594
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	7.060.170	16.337.440
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	569.491.559	(405.218.472)
- Tăng giảm phải trả người lao động	48	(167.419.603)	(4.630.330.006)
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	42.807.425.367	1.521.197.581
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	13.334.043.322	17.371.393.925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(1.424.671.818)	(3.260.813.600)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	2.068.478.489	1.012.902.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	643.806.671	(2.247.911.543)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	13.977.849.993	15.123.482.382
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	21.702.374.425	1.771.411.826
- Tiền	101.1	21.702.374.425	1.771.411.826
- Các khoản tương đương tiền	101.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	102		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	35.680.224.418	16.894.894.208
Tiền	103.1	35.680.224.418	16.894.894.208
Các khoản tương đương tiền	103.2		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	104		

Mẫu số B03b - CTCK

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2020

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	5.382.510.354.200	2.176.607.681.390
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(4.631.551.631.400)	(2.187.505.748.655)
4 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	3.169.880.156.287	
5 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(3.859.898.288.426)	
6 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(1.263.364.905)	
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	25.123.754.399	
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(3.078.496.756)	
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	81.722.483.399	(10.898.067.265)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	247.670.877.820	235.876.688.720
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	247.670.877.820	235.876.688.720
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	203.967.561.666	185.363.559.703
- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34	43.703.316.154	50.513.129.017
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	329.393.361.219	224.978.621.455
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	329.393.361.219	224.978.621.455
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	226.263.111.065	177.391.044.476
- TG bù trừ và thanh toán GDCK	44	103.130.250.154	46.706.321.654
- TG của tổ chức phát hành	45		881.255.326

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga



Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

Mẫu B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số cuối kỳ	
			6 tháng đầu năm 2019		6 tháng đầu năm 2020			
	01/01/2019	01/01/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2019	30/06/2020
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.406.900.000.000	1.406.900.000.000	-		-		1.406.900.000.000	1.406.900.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000					1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	140.300.000.000	140.300.000.000					140.300.000.000	140.300.000.000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	44.599.142.581	44.599.142.581					44.599.142.581	44.599.142.581
4. Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ	55.523.179.467	55.523.179.467					55.523.179.467	55.523.179.467
5. Các quỹ khác thuộc VCSH	8.970.133.881	8.970.133.881					8.970.133.881	8.970.133.881

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số cuối kỳ	
	01/01/2019	01/01/2020	6 tháng đầu năm 2019		6 tháng đầu năm 2020		30/06/2019	30/06/2020
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
6. Lợi nhuận chưa phân phối	(1.310.367.262.384)	(1.310.084.188.619)	467.525.514	-	217.149.254	5.984.936.433	(1.309.807.653.675)	(1.315.851.975.798)
6.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(1.309.858.239.516)	(1.309.858.239.516)	471.572.760			5.984.936.433	(1.309.302.678.054)	(1.315.843.175.949)
6.2. LN sau thuế chưa thực hiện	(509.022.868)	(225.949.103)	(4.047.246)		217.149.254		(504.975.621)	(8.799.849)
Cộng	205.625.193.545	205.908.267.310	467.525.514	-	217.149.254	5.984.936.433	206.184.802.254	200.140.480.132

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu


Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Nga



Dương Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Giấy phép hoạt động Kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2010. Công ty đã có 05 (năm) lần thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 05/GPĐC-UBCK ngày 17/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. HCM

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín tại Hà Nội
Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của Chi nhánh: Tư vấn đầu tư chứng khoán, Môi giới chứng khoán.
Địa chỉ: Tầng 6 số 88 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.266.600.000.000 đồng (Bằng chữ: Một ngàn hai trăm sáu mươi sáu tỷ, sáu trăm triệu đồng /.)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;

- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| - Máy móc thiết bị, thiết bị | 03 – 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Tái sản cố định khác | 04 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 – 05 năm |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)... không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý;

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy dụa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành

trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách....);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.

- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);

- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản "Thu nhập khác"

- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

- a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.
- b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với

các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	35.429.551.487	20.138.235.212
+ Tiền gửi tại Sacombank	15.680.025.267	11.228.033.534
+ Tiền gửi tại NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	19.466.850.423	8.683.410.378
+ Tiền gửi các Ngân hàng khác	282.675.797	226.791.300
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	250.672.931	1.564.139.213
Cộng	35.680.224.418	21.702.374.425

7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG NĂM CHỈ TIÊU

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ CP	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty chứng khoán	260.014	3.105.976.000
- Cổ phiếu	260.014	3.105.976.000
Của Nhà đầu tư	850.655.615	10.107.787.330.100
- Cổ phiếu	841.255.665	10.097.063.137.100
- Chứng chỉ quỹ	554.100	7.532.867.900
- Chứng quyền	8.777.690	2.202.526.700
- ETF	68.160	988.798.400
Cộng	850.915.629	10.110.893.306.100

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết	39.261.139	31.071.290	1.660.345.929	1.435.006.826
- Cổ phiếu niêm yết	39.261.139	31.071.290	1.660.345.929	1.435.006.826
Tài sản tài chính chưa niêm yết	610.000	-	610.000	-
- Cổ phiếu hủy niêm yết	610.000	-	610.000	-
Cộng	39.871.139	31.071.290	1.660.955.929	1.435.006.826

7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	245.997.178.540	245.496.660.731	238.602.749.810	238.102.232.001
Cho vay từ hoạt động ứng trước tiền bán của nhà đầu tư	44.114.083.018	44.114.083.018	32.714.875.128	32.714.875.128
Cộng	290.111.261.558	289.610.743.749	271.317.624.938	270.817.107.129

Giá trị hợp lý các khoản cho vay từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

7.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ (Thuyết minh 7.24.2)

7.4 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THỂ CHẤP

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

Dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thể chấp

(500.517.809)

(500.517.809)

Cộng

(500.517.809)

(500.517.809)

(Chi tiết phụ lục 1)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- Phải thu tiền lãi hỗ trợ khách hàng

2.075.300.409

2.156.853.965

2.075.300.409

2.156.853.965

7.5.2 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- Phải thu phí giao dịch CK của NĐT

129.053.997

87.444.995

Cộng

129.053.997

87.444.995

7.5.3 Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Mua Bán Nợ Sài Gòn Hà Nội (*)	111.450.500.000	111.500.000.000
- Phải thu khác	5.503.886.980	92.885.859
Cộng	116.954.386.980	111.592.885.859

(*): Đây là khoản phải thu Công ty CP Mua bán nợ Sài Gòn Hà Nội theo hợp đồng số 04/2020/HĐMBKPT/SBS-MBKPTSG-HN ngày 28/06/2020. Theo Hợp đồng, Công ty CPCK Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chuyển nhượng các khoản phải thu cho công ty Cổ phần Mua bán nợ Sài Gòn - Hà Nội, số tiền chuyển nhượng là: 111.450.500.000 đồng, thời hạn thanh toán là 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

**7.6 Dự phòng phải thu khó đòi
(Phụ lục 1)**

7.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Phí bảo trì phần mềm Flex	150.000.000	150.000.000
- Chi phí khác	471.522.351	34.688.936
- Công cụ dụng cụ ngắn hạn	10.901.048	122.791.842
Cộng	632.423.399	307.480.778

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí khác	78.833.337	103.333.333
Cộng	78.833.337	103.333.333

7.8 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	212.775.541	212.775.541
- Tiền nộp bổ sung	11.510.665.955	11.510.665.955
- Tiền lãi phân bổ	8.276.558.504	8.276.558.504
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

7.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.877.596.607	36.312.473.295	40.190.069.902
Tăng trong kỳ	- 1.172.737.273	26.934.545	1.199.671.818
- Do mua sắm mới	1.172.737.273	26.934.545	1.199.671.818
Số dư cuối kỳ	- 5.050.333.880	36.339.407.840	41.389.741.720
Nội dung	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm	2.654.215.777	32.463.715.403	35.117.931.180
Tăng trong kỳ	- 201.743.215	786.756.714	988.499.929
- Kh.hao trong kỳ	201.743.215	786.756.714	988.499.929
Số dư cuối kỳ	- 2.855.958.992	33.250.472.117	36.106.431.109
Giá trị còn lại			
Đầu kỳ	- 1.223.380.830	3.848.757.892	5.072.138.722
Cuối kỳ	- 2.194.374.888	3.088.935.723	5.283.310.611

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng đến thời điểm 30/06/2020 là: 30.808.763.862 VND.

7.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	49.605.871.093	6.557.724.630	56.163.595.723
Tăng trong kỳ	225.000.000	-	225.000.000
- Mua sắm mới	225.000.000		225.000.000
Số dư cuối kỳ	49.830.871.093	6.557.724.630	56.388.595.723
Hao mòn TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	48.998.483.905	6.182.724.630	55.181.208.535
Tăng trong kỳ	440.497.334	150.000.000	590.497.334
Khấu hao trong kỳ	440.497.334	150.000.000	590.497.334
Số dư cuối kỳ	49.438.981.239	6.332.724.630	55.771.705.869
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	607.387.188	375.000.000	982.387.188
Tại ngày cuối kỳ	391.889.854	225.000.000	616.889.854

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng: 49.115.127.723 VND.

7.11	TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA CÔNG TY CK	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	14.990.000	1.034.770.000
	- TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay		
	Cộng	14.990.000	1.034.770.000
7.12	TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	460.000	460.000
	Cộng	460.000	460.000
7.13	TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	4.304.809.970.000	5.426.554.910.000
	- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	22.105.240.000	7.162.310.000
	- TSTC giao dịch cầm cố	1.434.693.210.000	1.595.850.660.000
	- TSTC chờ thanh toán	63.174.690.000	41.501.070.000
	Cộng	5.824.783.110.000	7.071.068.950.000
7.14	TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	63.845.520.000	65.607.440.000
	- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyển nhượng	15.089.380.000	15.089.380.000
	- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, cầm cố	14.000.000.000	14.000.000.000
	- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ	-	-
	Cộng	92.934.900.000	94.696.820.000

7.15 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Tiền gửi của NĐT trong nước
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài
- Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư trong nước
- Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư nước ngoài
- Cộng**

Số cuối kỳ

VND

Số đầu năm

VND

161.478.381.353

142.880.012.667

64.784.729.712

61.087.549.000

102.657.813.754

43.585.863.154

472.436.400

117.453.000

329.393.361.219

247.670.877.820

7.16 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán
- Cộng**

Số cuối kỳ

VND

Số đầu năm

VND

583.374.762

463.273.289

583.374.762

463.273.289

7.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
- Cộng**

Số cuối kỳ

VND

Số đầu năm

VND

18.206.382

-

1.585.890.073

1.049.604.896

15.000.000

1.619.096.455

1.049.604.896

7.18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Trích trước chi phí thuê nhà, phí quản lý
- Trích trước chi phí sử dụng vốn
- Chi phí trích trước khác
- Cộng**

Số cuối kỳ

VND

Số đầu năm

VND

7.824.063.350

7.978.900.000

1.924.396.027

1.822.666.000

669.553.693

2.106.355.592

10.418.013.070

11.907.921.592

7.19 PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	257.154.795.736	214.285.192.369
- Phải trả từ hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu (1)	214.463.285.000	172.000.000.000
- Phải trả Ông Trần Hữu Quang (2)	41.000.000.000	41.000.000.000
- Phải trả phải nộp khác	1.691.510.736	1.285.192.369
b. Dài hạn	77.114.972	139.292.972
- Trợ cấp mất việc làm	77.114.972	139.292.972
Cộng	257.231.910.708	214.424.485.341

(2) Đây là khoản phải trả còn lại cho Ông Trần Hữu Quang từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi theo Hợp đồng mua bán chứng khoán số 0410/2013-HĐCK ký ngày 04 tháng 10 năm 2013 bằng cách mua lại 500.000 trái phiếu chuyển đổi SBS với đơn giá 264.000 đồng/trái phiếu và tổng giá trị chuyển nhượng là 132 tỷ đồng.

(1): Đây là khoản phải trả các cá nhân về Hợp đồng môi giới mua trái phiếu chính phủ.
 Danh sách các nhà đầu tư ủy quyền cho công ty mua trái phiếu bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Nguyễn Thị Oanh	35.500.000.000	33.500.000.000
- Ngô Thị Hà	-	10.000.000.000
- Đường Văn Tài	-	29.900.000.000
- Trần Quang Tú	19.600.000.000	16.600.000.000
- Nguyễn Thanh Hải	-	80.000.000.000
- Nguyễn Diệu Thúy	130.000.000.000	-
- Nguyễn Văn Hùng	19.000.000.000	-
- Phan Đình Dũng	8.863.285.000	-
- Đối tượng khác	1.500.000.000	2.000.000.000
Cộng	214.463.285.000	172.000.000.000

7.20 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý

226.263.111.065

203.967.561.666

- Của nhà đầu tư trong nước

161.478.381.353

142.880.012.666

- Của nhà đầu tư nước ngoài

64.784.729.712

61.087.549.000

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT

103.130.250.154

43.703.316.154

- Của nhà đầu tư trong nước

102.657.813.754

43.585.863.154

- Của nhà đầu tư nước ngoài

472.436.400

117.453.000

Cổ tức phải trả NĐT

162.798.665

558.440.330

Cộng

329.556.159.884

248.229.318.149

7.21 PHẢI TRẢ NĐT VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CK

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- Phải trả phí môi giới CK

129.053.997

87.444.995

- Phí hỗ trợ NĐT

-

- Phải trả phí tư vấn

-

Cộng

129.053.997

87.444.995

7.22 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- Phải trả nghiệp vụ hỗ trợ nhà đầu tư

248.072.478.949

240.759.603.775

Tiền gốc

245.997.178.540

238.602.749.810

Tiền lãi

2.075.300.409

2.156.853.965

- Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

44.114.083.018

32.765.635.685

Gốc nghiệp vụ UTTB CK

44.114.083.018

32.714.875.128

Lãi nghiệp vụ UTTB CK

0

50.760.557

Cộng

292.186.561.967

273.525.239.460

7.23 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

(1.315.843.175.949)

(1.309.858.239.516)

- Lợi nhuận chưa thực hiện

(8.799.849)

(225.949.103)

Cộng

(1.315.851.975.798)

(1.310.084.188.619)

THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4	Nợ khó đòi đã xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	- Các khoản hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư	270.645.023.616	270.645.023.616
	- Bảo lãnh hỗ trợ cho nhà đầu tư trong ngày	195.011.139.003	195.011.139.003
	- Phải thu từ việc bán cổ phiếu ưu đãi cho nhân viên	37.666.847.729	37.666.847.729
	- Các khoản ủy thác thông qua tài khoản của Công ty CP Đầu tư Thăng Long	12.965.339.295	12.965.339.295
	- Khác	79.816.216	79.953.473
	Cộng	516.368.165.859	516.368.303.116
5	Cổ phiếu đang lưu hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		CP	CP
	- Loại <= 1 năm		
	- Loại > 1 năm	126.660.000	126.660.000
	Cộng	126.660.000	126.660.000
6	Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		CP	CP
	- Loại <= 1 năm	1.499	103.477
	Cộng	1.499	103.477
7	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	329.393.361.219	224.978.621.455
	Cộng	329.393.361.219	224.978.621.455

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	6 tháng đầu năm 2020					Lãi/lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2019
		Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán BQ	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2020	Lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2020
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	SSI	130.000	12.638	1.642.976.000	2.044.500.000	128.250.000	529.774.000
2	STB	50.000	10.050	502.500.000	540.000.000		37.500.000
3	TDH						750.000
4	CTD						28.437.000
5	SCR						11.381.600
	Cộng	180.000		2.145.476.000	2.584.500.000	128.250.000	567.274.000
							40.568.600

7.45.2 - Bảng tình hình biến động giá thị trường của các tài sản tài chính

S T T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ						Số đầu năm				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước				
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
I	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ (FVTPL)	39.871.139	31.071.290	8.711.932	17.511.781	31.071.290	1.660.955.929	1.435.006.826	10.196.209	236.145.312	223.202.054	6.052.800	
-	SSI	1.192.755	1.036.000	-	156.755	1.036.000	1.085.103.355	902.500.000	-	182.603.355	182.446.600		
-	STB	-	-	-	-	-	540.000.000	502.500.000	-	37.500.000	37.500.000		
-	Cổ phiếu lẻ	38.678.384	30.035.290	8.711.932	17.355.026	30.035.290	35.852.574	30.006.826	10.196.209	16.041.957	3.255.454	6.052.800	
II	Tài sản tài chính cho vay	245.997.178.540	245.496.660.731		500.517.809	245.496.660.731	238.602.749.810	238.102.232.001		500.517.809	-		
	Cho vay từ hoạt động ứng trước tiền bán CK	44.114.083.018	44.114.083.018		-	44.114.083.018	32.714.875.128	32.714.875.128		-			
	Cho vay từ hoạt động hỗ trợ GDCK cho nhà đầu tư	245.997.178.540	245.496.660.731		500.517.809	245.496.660.731	238.602.749.810	238.102.232.001		500.517.809			
	CỘNG	290.151.132.697	289.641.815.039	8.711.932	518.029.590	289.641.815.039	272.978.580.867	272.252.113.955	10.196.209	736.663.121	223.202.054	6.052.800	

7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Cổ tức tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	74.773.899	479.800
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	16.048.558.092	17.970.239.164
+ <i>Lãi cho vay từ hoạt động Hỗ trợ khách hàng</i>	<i>12.998.151.289</i>	<i>15.288.511.018</i>
+ <i>Lãi cho vay từ hoạt động UTTBCK</i>	<i>3.050.406.803</i>	<i>2.681.728.146</i>
Cộng	16.123.331.991	17.970.718.964

7.45.4 Các loại doanh thu hoạt động khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Doanh thu khác <i>(phí CK Chứng khoán, Chuyển nhượng quyền, tất toán,...)</i>	486.239.722	246.791.075
Cộng	486.239.722	246.791.075

7.46 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	15.787.996.890	8.442.095.650
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.263.364.905	1.467.180.588
Cộng	17.051.361.795	9.909.276.238

7.47.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán		
- Doanh thu lãi tiền gửi	2.068.478.489	1.012.902.057
Cộng	2.068.478.489	1.012.902.057

7.47.2 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí sử dụng vốn	3.453.020.756	3.677.902.273
Cộng	3.453.020.756	3.677.902.273

7.48 Chi phí quản lý CTCK

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.087.757.461	8.778.863.197
- Chi phí vật tư văn phòng	18.135.500	17.282.727
- Chi phí công cụ, dụng cụ	21.898.068	62.181.471
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.463.340.597	1.517.327.034
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	184.155.581	41.719.467
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.588.596.893	6.512.750.919
- Chi phí khác	9.485.778.911	3.083.286.413
Cộng	24.849.663.011	20.013.411.228

7.49 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	-	-
Cộng		

7.50 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.767.787.179)	467.525.514
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.767.787.179)	467.525.514
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	126.660.000	126.660.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-45,54	3,69

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính
Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.680.224.418	21.702.374.425
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.083.440.977	111.680.330.854
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Cộng	152.763.665.395	133.382.705.279
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	10.418.013.070	11.907.921.592
Phải trả người bán, phải trả khác	257.489.910.708	214.424.485.341
Cộng	267.907.923.778	226.332.406.933

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

7.51 Thông tin về các bên liên quan:

a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Tiền lương, thù lao của HĐQT trong 6 tháng đầu năm 2020 là: 6.368.579.295 VND

b. Giao dịch với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	Cổ đông lớn

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí thuê văn phòng, phí quản lý tòa nhà	641.299.862	980.454.546
Lãi tiền gửi	8.388.924	27.092.560
Số dư với bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín</i>		
- Tiền gửi của SBS không kỳ hạn	15.728.906.927	11.228.033.534
- Tiền gửi của NĐT SBS tại Sacombank	37.848.419.627	33.978.977.757
- Phải trả chi phí thuê văn phòng và phí quản lý tòa nhà	7.824.063.350	9.801.566.000
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	38.222.089	1.732.372.089

7.52 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán TTP; Số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

7.53 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020



Dương Mạnh Hùng

Phụ lục 1

7.6 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Giá trị phải thu khó đòi	6 tháng đầu năm 2020				6 tháng đầu năm 2019
			Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng	Số cuối năm	
	Phải thu khó đòi dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư	500.517.809	500.517.809	-	-	500.517.809	500.517.809
	Nguyễn Văn Công	500.517.809	500.517.809			500.517.809	500.517.809
	Cộng	500.517.809	500.517.809	-	-	500.517.809	500.517.809